

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 73

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty"), (tiền thân là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội), được thành lập vào ngày 8 tháng 10 năm 2007 theo Quyết định số 871/BQP ngày 22 tháng 02 năm 2007 của Quân ủy Trung ương và Giấy phép Kinh doanh số 43GP/KDBH, Giấy phép Điều chỉnh số 43/GPDDC27/KDBH ngày 8 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính, và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	63 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.539 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1.619 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)
Vốn điều lệ:	800.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC ("MIC Invest")	Số 54, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	68.12%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Tăng Thị Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Dương Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Bà Vũ Thị Lê Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Uông Đông Hưng.
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Uông Đông Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo Giấy Ủy quyền số 1518/2018/GUQ-MIC ngày 01 tháng 06 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60999801/20237688-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 15 tháng 8 năm 2018 từ trang 6 đến trang 73, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 28 tháng 8 năm 2017.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Samer Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

VS
VI
CHI
T
V/K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.584.306.970.210	2.247.541.568.844
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	186.450.429.590	34.586.834.339
111	1. Tiền		31.450.429.590	9.086.834.339
112	2. Các khoản tương đương tiền		155.000.000.000	25.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.434.536.989.622	1.366.663.467.330
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	384.385.604.427	204.042.815.935
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(18.348.614.805)	(16.179.348.605)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.068.500.000.000	1.178.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	492.510.024.187	391.861.091.626
131	1. Phải thu của khách hàng		145.083.262.081	111.172.303.223
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		143.733.549.768	110.078.524.825
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		1.349.712.313	1.093.778.398
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		152.920.567.244	115.841.203.087
	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	1.078.000.000
135	4. Phải thu ngắn hạn khác		202.499.028.554	169.705.355.604
139	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.992.833.692)	(5.935.770.287)
140	IV. Hàng tồn kho		11.895.350.526	12.529.823.211
141	1. Hàng tồn kho		11.895.350.526	12.529.823.211
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		87.829.563.322	82.969.676.654
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		70.824.759.405	69.485.647.657
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8.1	67.471.617.880	66.320.851.564
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.2	3.353.141.525	3.164.796.093
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.635.812.683	9.411.062.690
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước khác	7	5.368.991.234	4.072.966.307
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		371.084.612.963	358.930.675.684
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	192.693.081.430	184.867.363.634
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	178.391.531.533	174.063.312.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		910.932.792.697	765.938.800.068
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.649.726.013	12.807.262.650
218	1. Phải thu dài hạn khác		12.649.726.013	12.807.262.650
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	9	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		5.649.726.013	5.807.262.650
220	II. Tài sản cố định		375.343.559.709	395.164.532.955
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	62.504.534.526	81.701.515.998
222	Nguyên giá		89.554.908.118	130.961.125.754
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.050.373.592)	(49.259.609.756)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.081.072.880	17.091.906.216
228	Nguyên giá		19.058.533.380	19.058.533.380
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.977.460.500)	(1.966.627.164)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	295.757.952.303	296.371.110.741
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	470.000.000.000	300.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	470.007.005.000	300.007.005.000
259	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(7.005.000)	(7.005.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.939.506.975	57.967.004.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8.3	52.939.506.975	57.967.004.463
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		3.495.239.762.907	3.013.480.368.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.533.851.179.810	2.123.206.774.445
310	I. Nợ ngắn hạn		2.496.523.495.235	2.075.755.431.198
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	249.041.531.544	204.371.547.925
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	14	201.266.963.843	150.632.178.142
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		196.007.523.123	143.486.600.695
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		5.259.440.720	7.145.577.447
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		23.472.980.450	6.544.539.813
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	32.386.027.801	20.015.099.656
315	5. Phải trả người lao động		20.305.258.285	28.028.119.828
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	15.881.853.082	12.219.286.170
319.1	7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	59.668.782.147	52.470.668.521
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	349.611.111.567	28.628.524.322
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.520.957.250	-
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.542.368.029.266	1.572.845.466.821
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	911.190.548.369	954.616.930.812
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	542.435.579.244	535.676.987.880
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	88.741.901.653	82.551.548.129
330	II. Nợ dài hạn		37.327.684.575	47.451.343.247
333	1. Phải trả dài hạn khác	18	27.769.396.207	27.769.396.207
334	2. Vay và nợ dài hạn		4.000.000.000	4.000.000.000
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		5.558.288.368	15.681.947.040

BẢNG CÂN ĐÒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		961.388.583.097	890.273.594.467
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	961.388.583.097	890.273.594.467
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		800.000.000.000	800.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		800.000.000.000	800.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		21.302.170.077	17.563.123.329
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.207.536.745	65.466.584.984
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		62.945.627.734	31.445.695.393
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		70.261.909.011	34.020.889.591
429	4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		6.878.876.275	7.243.886.154
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		3.495.239.762.907	3.013.480.368.912

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	735.697.110.560	757.022.325.808
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	69.830.608.132	77.763.893.441
13	3. Thu nhập khác	10.490.097.411	6.357.898.783
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(554.317.743.797)	(564.997.951.740)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(5.723.291.165)	(16.481.793.180)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(159.662.565.671)	(177.721.552.089)
24	7. Chi phí khác	(3.870.119.339)	(7.741.215.734)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	92.444.096.131	74.201.605.289
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(18.808.150.252)	(14.945.698.993)
60	10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	73.635.945.879	59.255.906.296
61	11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	365.009.879	(38.221.975)
62	12. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	74.000.955.758	59.217.684.321
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	889	740

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	868.205.384.601	879.583.881.908
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		792.390.090.272	912.808.997.392
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		32.388.911.886	23.481.601.053
01.3	- Giảm/(tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		43.426.382.443	(56.706.716.537)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(197.917.931.647)	(190.277.416.089)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(205.743.649.443)	(196.173.468.661)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		7.825.717.796	5.896.052.572
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		670.287.452.954	689.306.465.819
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		65.409.657.606	67.715.859.989
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	62.801.217.439	53.117.288.676
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	2.608.440.167	14.598.571.313
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		735.697.110.560	757.022.325.808
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(336.034.485.757)	(252.213.715.651)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(336.034.485.757)	(252.213.715.651)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		43.330.007.544	35.371.305.595
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(6.758.591.364)	(39.090.427.209)
14	9. Tăng/ (Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		4.328.219.483	(21.038.058.987)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	25	(295.134.850.094)	(276.970.896.252)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	19.3	(6.190.353.524)	(7.401.171.296)

BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018


Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	26	(252.992.540.179)	(280.625.884.192)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(59.712.012.576)	(57.617.234.756)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(193.280.527.603)	(223.008.649.436)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(554.317.743.797)	(564.997.951.740)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		181.379.366.763	192.024.374.068
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	27	69.830.608.132	77.763.893.441
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	28	(5.723.291.165)	(16.481.793.180)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		64.107.316.967	61.282.100.261
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(159.662.565.671)	(177.721.552.089)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		85.824.118.059	75.584.922.240
31	20. Thu nhập khác		10.490.097.411	6.357.898.783
32	21. Chi phí khác		(3.870.119.339)	(7.741.215.734)
40	22. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 + 32)	30	6.619.978.072	(1.383.316.951)
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		92.444.096.131	74.201.605.289
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	(18.808.150.252)	(14.945.698.993)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		73.635.945.879	59.255.906.296
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		365.009.879	(38.221.975)
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		74.000.955.758	59.217.684.321
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	889	740


Bà Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp


Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng




Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM QUÂN ĐỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		904.333.646.144	1.159.271.699.638
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(826.303.118.732)	(634.179.563.611)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(119.425.282.946)	(127.604.043.802)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(293.914.874)	(1.130.052.730)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.209.712.124)	(12.717.180.690)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		405.797.584.735	312.306.663.645
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(270.022.218.458)	(417.669.705.978)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		87.876.983.745	278.277.816.472
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6.385.096.808)	(9.544.613.457)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		24.504.550.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(550.500.000.000)	(580.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		492.528.000.000	257.039.027.777
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		59.168.856.999	55.530.810.229
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		19.316.310.191	(277.674.775.451)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		261.980.760.738	514.884.842.194
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(217.310.777.119)	(498.516.734.511)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(26.800.000)	(29.262.829.398)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		44.643.183.619	(12.894.721.715)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		151.836.477.555	(12.291.680.694)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	34.586.834.339	40.364.269.668
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		27.117.696	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	186.450.429.590	28.072.588.974

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty"), (tiền thân là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội), được thành lập vào ngày 8 tháng 10 năm 2007 theo Quyết định số 871/BQP ngày 22 tháng 02 năm 2007 của Quân ủy Trung ương và Giấy phép Kinh doanh số 43GP/KDBH, Giấy phép Điều chỉnh số 43/GPDDC27/KDBH ngày 8 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính, và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	63 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.539 nhân viên tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1.619 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)
Vốn điều lệ:	800.000.000.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Cổ phần đầu tư MIC ("MIC invest")	Số 54, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	68,12%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty mẹ Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập dựa trên Thông tư 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) và có tham khảo đến các nội dung của Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 232”).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ là Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Đầu tư tài chính

3.10.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản lãi phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi nhận được tiền từ bên quản lý danh mục đầu tư. Định kỳ, các khoản đầu tư ủy thác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá dựa trên giá trị danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.10.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào “Chi phí tài chính” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.10.4 Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất theo công thức quy định trong Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là đóng cửa trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.10.4 Dự phòng giảm giá đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{c} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{c} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích nhân viên

3.12.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17,5% lương cơ bản của nhân viên.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc Làm số 38/2013/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2013, Tổng Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ áp dụng cho (a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và (b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính (“Thông tư 50”) và Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm: Các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống được tính như sau:

- ▶ Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(i) *Dự phòng phí chưa được hưởng* (tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) *Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo phương pháp đã đăng ký.

Mặc dù Thông tư số 50 đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi giai đoạn tài chính cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính và được trích lập trên cơ sở 1% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định tại Thông tư 50.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo phương pháp đã đăng ký.

Mặc dù Thông tư số 50 đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng kỳ là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc của loại hình bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- (3) Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn)

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Doanh thu từ hoạt động bất động sản, sửa chữa xe

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(iii) *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) *Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(v) *Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) *Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) *Chi hoa hồng*

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(iii) *Chi phí hỗ trợ đại lý*

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước hạch toán dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu (tiếp theo)

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.21 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp hoặc do Tổng Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tổng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	1.933.583.672	2.267.226.707
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.382.045.918	6.819.607.632
- Bằng VND	25.962.224.109	5.506.191.067
- Bằng ngoại tệ	3.419.821.809	1.313.416.565
Tiền đang chuyển	134.800.000	-
Tương đương tiền (*)	155.000.000.000	25.500.000.000
Tổng cộng	186.450.429.590	34.586.834.339

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 0,5 %/năm

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1	384.385.604.427	204.042.815.935
Cổ phiếu niêm yết		118.059.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết		266.325.876.427	190.951.087.935
Các khoản đầu tư khác		-	5.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(18.348.614.805)	(16.179.348.605)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.538.507.005.000	1.478.807.005.000
Ngắn hạn		1.068.500.000.000	1.178.800.000.000
- Tiền gửi		813.500.000.000	923.800.000.000
- Trái phiếu		255.000.000.000	255.000.000.000
Dài hạn		470.007.005.000	300.007.005.000
- Ủy thác		470.000.000.000	300.000.000.000
- Khác		7.005.000	7.005.000
Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(7.005.000)	(7.005.000)

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	3.480.000	118.059.728.000	(6.424.528.000)	111.635.200.000	320.000	8.091.728.000	(5.739.728.000)	2.352.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	320.000	8.091.728.000	(6.424.528.000)	1.667.200.000	320.000	8.091.728.000	(5.739.728.000)	2.352.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	3.160.000	109.968.000.000	-	109.968.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.837.333	266.325.876.427	(11.924.086.805)	254.401.789.622	4.777.000	195.951.087.935	(10.439.620.605)	185.511.467.330
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	155.226.087.935	(10.439.620.605)	144.786.467.330	2.277.000	155.226.087.935	(10.439.620.605)	144.786.467.330
Tổng Công ty Cổ phần máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	35.725.000.000	-	35.725.000.000	2.500.000	35.725.000.000	-	35.725.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn điện lực Dầu khí Việt Nam	1.060.333	15.374.828.500	(1.484.466.200)	13.890.362.300	-	-	-	-
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh	1.000.000	59.999.959.992	-	59.999.959.992	-	-	-	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	10.317.333	384.385.604.427	(18.348.614.805)	366.036.989.622	5.097.000	204.042.815.935	(16.179.348.605)	187.863.467.330

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	30 tháng 06 năm 2018		31 tháng 12 năm 2017	
			Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hạn		9,23 -	813.500.000.000	813.500.000.000	923.800.000.000	923.800.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1 – 3	10,5	255.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000	255.000.000.000
			1.068.500.000.000	1.068.500.000.000	1.178.800.000.000	1.178.800.000.000
Dài hạn						
Đầu tư khác			7.005.000	7.005.000	7.005.000	7.005.000
Ủy thác đầu tư tại MB Capital			470.000.000.000	470.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Tiền mặt			18.284.307.997	18.284.307.997	37.336.736.565	37.336.736.565
Cổ phiếu			306.715.692.003	306.715.692.003	117.663.263.435	117.663.263.435
Trái phiếu			145.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
			470.007.005.000	470.007.005.000	300.007.005.000	300.007.005.000
Tổng cộng			1.538.507.005.000	1.538.507.005.000	1.479.457.005.000	1.479.457.005.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	143.733.549.768	110.078.524.825
Phải thu phí bảo hiểm gốc	72.528.556.165	64.138.069.193
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	64.352.860.103	37.849.659.475
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	6.852.133.500	8.090.796.157
Phải thu khác của khách hàng	1.349.712.313	1.093.778.398
Trả trước cho người bán ngắn hạn	152.920.567.244	115.841.203.087
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	17.560.727.871	7.566.981.781
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	58.717.104.023	33.342.912.628
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	70.515.822.600
Các khoản trả trước khác	6.126.912.750	4.415.486.078
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	1.078.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	202.499.028.554	169.705.355.603
Phải thu về lãi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	34.312.816.919	30.091.474.850
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho dự án GAET	1.024.756.437	1.024.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	43.973.775.195	23.490.078.573
Phải thu khác	15.823.695.263	7.735.061.003
Tổng cộng các khoản phải thu	500.502.857.879	397.796.861.913
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.992.833.692)	(5.935.770.287)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	492.510.024.187	391.861.091.626

(i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”) Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

(ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Thuế GTGT nộp thừa	4.945.615.610	3.822.503.316
Thuế TNCN cán bộ nộp thừa	82.754.779	88.502.234
Thuế TNCN đại lý nộp thừa	340.620.845	160.960.757
Thuế môn bài nộp thừa	-	1.000.000
Tổng cộng	5.368.991.234	4.072.966.307

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

8.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Số dư đầu kỳ	66.320.851.564	56.894.723.086
Phát sinh trong kỳ	60.862.778.892	130.205.200.796
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(59.712.012.576)	(120.779.072.318)
Số dư cuối kỳ	67.471.617.880	66.320.851.564

8.2 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí thuê nhà	2.475.454.657	1.601.325.162
Công cụ và dụng cụ	200.360.165	285.875.253
Chi phí sửa chữa trụ sở	3.635.346	58.117.091
Chi phí khác	673.691.357	1.219.478.587
Tổng cộng	3.353.141.525	3.164.796.093

8.3 Chi phí trả trước dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Chi phí thuê nhà	36.994.121.074	38.763.871.915
Công cụ và dụng cụ	4.030.355.684	5.465.064.419
Chi phí sửa chữa trụ sở	11.064.529.665	12.679.227.231
Chi phí khác	850.500.552	1.058.840.898
Tổng cộng	52.939.506.975	57.967.004.463

9. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị dụng cụ quân lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	63.490.450.479	921.858.000	5.734.569.192	60.814.248.083	130.961.125.754
Mua mới trong kỳ	-	-	2.484.577.092	1.054.066.886	3.538.643.978
Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	-	(51.754.545)	(44.893.107.069)	(44.944.861.614)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	63.490.450.479	921.858.000	8.167.391.739	16.975.207.900	89.554.908.118
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	12.123.321.141	378.133.819	3.813.620.895	32.944.533.901	49.259.609.756
Khấu hao trong kỳ	1.318.311.609	55.012.392	530.864.337	2.274.386.652	4.178.574.990
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	-	(22.107.582)	(26.365.703.572)	(26.387.811.154)
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	13.441.632.750	433.146.211	4.322.377.650	8.853.216.981	27.050.373.592
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	51.367.129.338	543.724.181	1.920.948.297	27.869.714.182	81.701.515.998
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	50.048.817.729	488.711.789	3.845.014.089	8.121.990.919	62.504.534.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.006.349.380	17.052.184.000	19.058.533.380
Mua mới trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>2.006.349.380</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>19.058.533.380</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.966.627.164	-	1.966.627.164
Khấu hao trong kỳ	10.833.336	-	10.833.336
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>1.977.460.500</u>	<u>-</u>	<u>1.977.460.500</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>39.722.216</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>17.091.906.216</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>28.888.880</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>17.081.072.880</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Mua sắm	30.813.086.895	30.813.086.895
Xây dựng cơ bản	<u>264.944.865.408</u>	<u>265.558.023.846</u>
Tổng cộng	<u>295.757.952.303</u>	<u>296.371.110.741</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Dự án D47	254.170.669.408	247.894.023.846
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án Tân Phú Long	10.764.000.000	17.664.000.000
Dự án khác	<u>10.196.000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>295.757.952.303</u>	<u>296.371.110.741</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30 tháng 06 năm 2018			31 tháng 12 năm 2017			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/ năm	Giá gốc VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/ năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội	1	6,0 – 8,0	130.996.138.504	1	6,0 – 8,0	54.771.547.925	54.771.547.925
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	1	6,5 – 7,0	118.045.393.040	1	6,0 - 6,3	149.600.000.000	149.600.000.000
Tổng cộng			249.041.531.544			204.371.547.925	204.371.547.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	196.007.523.123	143.486.600.695
Phải trả bồi thường bảo hiểm	13.125.185.830	11.937.272.660
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	160.283.433.273	116.882.275.250
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	21.921.405.381	13.935.392.981
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	469.290.154	583.645.128
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	208.208.485	148.014.676
Phải trả khác cho người bán	5.259.440.720	7.145.577.447
Phải trả khác	5.259.440.720	7.145.577.447
Tổng cộng	201.266.963.843	150.632.178.142

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	14.331.362.541	37.048.628.770	36.690.455.683	14.689.535.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.209.712.124	18.808.150.252	6.209.712.124	16.808.150.252
Thuế thu nhập cá nhân (nhân viên)	859.594.536	6.262.323.164	6.820.095.168	301.822.532
Thuế thu nhập cá nhân (đại lý)	469.230.717	316.238.270	360.294.400	425.174.587
Thuế khác	145.199.738	111.828.433	95.683.369	161.344.802
Tổng cộng	20.015.099.656	62.547.168.889	50.176.240.744	32.386.027.801

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) VND
Quý trách nhiệm dân sự bắt buộc	1.093.967.724	3.280.392
Quý bảo vệ người được bảo hiểm	6.699.728.442	5.142.773.500
Quý cháy nổ bắt buộc	909.576.528	787.189.070
Các chi phí phải trả khác	7.178.580.388	6.286.043.208
Tổng cộng	15.881.853.082	12.219.286.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	59.630.418.510	52.470.668.521
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	38.363.637	-
Tổng cộng	<u>59.668.782.147</u>	<u>52.470.668.521</u>

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư 232.

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Số dư đầu kỳ	52.470.668.521	47.483.028.691
Phát sinh trong kỳ	69.960.967.428	105.965.961.952
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(62.801.217.439)	(100.978.322.122)
Số dư cuối kỳ	<u>59.630.418.510</u>	<u>52.470.668.521</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Phải trả ngắn hạn khác	349.611.111.567	28.628.524.322
Kinh phí công đoàn	3.907.373.955	3.531.580.478
Bảo hiểm xã hội	251.135.693	237.676.789
Bảo hiểm y tế	54.358.178	31.110.624
Bảo hiểm thất nghiệp	32.846.272	14.342.261
Phải trả ngắn hạn khác	22.310.197.469	24.658.614.170
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	323.055.200.000	155.200.000
<i>Nhận đặt cọc bán dự án D47</i>	<i>297.450.000.000</i>	-
<i>Nhận đặt cọc bán cổ phiếu GEX</i>	<i>25.000.000.000</i>	-
<i>Khác</i>	<i>605.200.000</i>	<i>155.200.000</i>
Phải trả dài hạn khác	27.769.396.207	27.769.396.207
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.769.396.207	27.769.396.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Thuyết minh	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Số đầu kỳ				
Dự phòng phí chưa được hưởng	19.1	954.616.930.812	(184.867.363.634)	769.749.567.178
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm</i>		3.758.609.219	-	3.758.609.219
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm</i>		950.858.321.593	(184.867.363.634)	765.990.957.959
Dự phòng bồi thường	19.2	535.676.987.880	(174.063.312.050)	361.613.675.830
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>		499.544.691.532	(165.924.703.662)	333.619.987.870
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>		36.132.296.348	(8.138.608.388)	27.993.687.960
Dự phòng dao động lớn	19.3	82.551.548.129	-	82.551.548.129
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>		1.622.550.118	-	1.622.550.118
<i>Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>		80.928.998.011	-	80.928.998.011
Tổng cộng		1.572.845.466.821	(358.930.675.684)	1.213.914.791.137
Số cuối kỳ				
Dự phòng phí chưa được hưởng	19.1	911.190.548.369	(192.693.081.430)	718.497.466.939
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm</i>		3.672.571.755	-	3.672.571.755
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm</i>		907.517.976.614	(192.693.081.430)	714.824.895.184
Dự phòng bồi thường	19.2	542.435.579.244	(178.391.531.533)	364.044.047.711
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>		507.624.371.109	(170.252.923.145)	337.371.447.964
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>		34.811.208.135	(8.138.608.388)	26.672.599.747
Dự phòng dao động lớn	19.3	88.741.901.653	-	88.741.901.653
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>		2.168.582.139	-	2.168.582.139
<i>Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>		86.573.319.514	-	86.573.319.514
Tổng cộng		1.542.368.029.266	(371.084.612.963)	1.171.283.416.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số dư đầu kỳ	954.616.930.812	(184.867.363.634)	769.749.567.178
Biến động trong kỳ	(43.426.382.443)	(7.825.717.796)	(51.252.100.239)
Số dư cuối kỳ	911.190.548.369	(192.693.081.430)	718.497.466.939

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm con người	89.035.393.600	83.247.005.202
Bảo hiểm tài sản	100.622.128.917	96.186.714.603
Bảo hiểm hàng hoá	24.974.483.837	26.469.837.378
Bảo hiểm xe cơ giới	455.234.546.218	495.565.733.748
Bảo hiểm trách nhiệm	15.678.235.465	22.492.977.968
Bảo hiểm kỹ thuật	90.145.353.135	82.021.993.401
Bảo hiểm tàu thuyền	102.568.739.804	97.267.646.949
Bảo hiểm hỗn hợp	9.648.933.980	1.476.918.114
Bảo hiểm hàng không	21.896.660.675	49.294.211.800
Bảo hiểm năng lượng	1.386.072.738	593.891.649
Tổng cộng	911.190.548.369	954.616.930.812

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm con người	345.501.279	637.440.977
Bảo hiểm tài sản	47.531.810.359	49.093.708.042
Bảo hiểm hàng hoá	1.982.007.694	1.980.333.771
Bảo hiểm xe cơ giới	48.651.968.188	3.937.029.166
Bảo hiểm trách nhiệm	3.982.185.721	4.441.099.593
Bảo hiểm kỹ thuật	35.598.837.979	50.015.588.296
Bảo hiểm tàu thuyền	29.843.412.398	31.826.113.233
Bảo hiểm hỗn hợp	(1.069.127.739)	(2.269.600.774)
Bảo hiểm hàng không	24.064.964.967	40.072.700.958
Bảo hiểm năng lượng	1.761.520.584	5.132.950.372
Tổng cộng	192.693.081.430	184.867.363.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2. Dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu kỳ	535.676.987.880	(174.063.312.050)	361.613.675.830
Biến động trong kỳ	6.758.591.364	(4.328.219.483)	2.430.371.881
Số cuối kỳ	542.435.579.244	(178.391.531.533)	364.044.047.711

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm con người	5.116.606.516	2.334.038.552
Bảo hiểm tài sản	126.768.317.851	143.822.767.937
Bảo hiểm hàng hoá	16.007.290.239	24.041.471.551
Bảo hiểm xe cơ giới	145.746.874.761	154.794.970.831
Bảo hiểm trách nhiệm	5.239.309.491	6.558.823.878
Bảo hiểm kỹ thuật	135.868.150.029	105.460.144.200
Bảo hiểm tàu thuyền	45.543.808.585	54.324.283.029
Bảo hiểm hỗn hợp	3.847.557.059	3.834.513.221
Bảo hiểm hàng không	10.243.252.970	9.311.669.783
Bảo hiểm năng lượng	48.054.411.743	31.194.304.898
Tổng cộng	542.435.579.244	535.676.987.880

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm tài sản	76.786.525.279	93.507.501.345
Bảo hiểm hàng hoá	25.975.948	18.755.948
Bảo hiểm xe cơ giới	7.123.549.153	761.763.496
Bảo hiểm trách nhiệm	717.741.814	868.624.146
Bảo hiểm kỹ thuật	73.248.058.153	59.293.764.242
Bảo hiểm tàu thuyền	5.390.526.651	4.967.732.183
Bảo hiểm hỗn hợp	438.367.577	436.769.130
Bảo hiểm hàng không	7.447.572.822	7.407.548.331
Bảo hiểm năng lượng	7.213.214.136	6.800.853.229
Tổng cộng	178.391.531.533	174.063.312.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.3. Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Số dư đầu kỳ	80.928.998.011	82.392.985.018
Số trích lập thêm trong kỳ	6.096.956.756	14.186.012.993
Số sử dụng trong kỳ	-	(15.650.000.000)
Số dư cuối kỳ	87.025.954.767	80.928.998.011

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Số dư đầu kỳ	1.622.550.118	-
Số trích lập thêm trong kỳ	93.396.768	1.622.550.118
Số dư cuối kỳ	1.715.946.886	1.622.550.118

Dự phòng dao động lớn được tính hàng kỳ và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Lợi ích của cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	800.000.000.000	15.351.757.320	31.445.695.393	846.797.452.713	7.177.712.779	853.975.165.492
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	59.217.684.321	59.217.684.321	38.221.975	59.255.906.296
Giảm trong kỳ						
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong kỳ	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)	-	(2.600.000.000)
- Quỹ dự trữ bắt buộc	-	2.956.800.444	(2.956.800.444)	-	-	-
- Trả cổ tức	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)	-	(5.483.333.334)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	800.000.000.000	18.308.557.764	79.623.245.936	897.931.803.700	7.215.934.754	905.147.738.454
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	800.000.000.000	17.563.123.329	65.466.584.984	883.029.708.313	7.243.886.154	890.273.594.467
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	73.941.331.180	73.941.331.180	(305.385.300)	73.635.945.880
Giảm trong kỳ						
- Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc từ lợi nhuận trong kỳ	-	3.739.046.748	(3.739.046.748)	-	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	(2.520.957.250)	(2.520.957.250)	-	(2.520.957.250)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	800.000.000.000	21.302.170.077	133.147.912.166	954.450.082.243	6.938.500.854	961.388.583.097

(*) Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

TI LUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN DỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Vốn góp của Công ty mẹ (MBBank)	556.679.250.000	556.679.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	243.320.750.000	243.320.750.000
Tổng cộng	800.000.000.000	800.000.000.000

20.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	800.000.000.000	800.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	800.000.000.000	800.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(5.483.333.334)

20.3. Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.000.000	80.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.000.000	80.000.000
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.000.000	80.000.000
Cổ phiếu phổ thông	80.000.000	80.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

TIÊU CHUẨN BẢNG CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN DỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Phí khai thác bảo hiểm gốc	804.401.858.646	924.413.428.179
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(12.011.768.374)	(11.604.430.787)
Phí bảo hiểm gốc	792.390.090.272	912.808.997.392
Phí nhận tái bảo hiểm	32.388.911.886	23.481.601.053
Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	43.426.382.443	(56.706.716.537)
Tổng cộng	868.205.384.601	879.583.881.908
21.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc		
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
<i>Loại hình bảo hiểm</i>		
Bảo hiểm con người	54.709.081.760	45.941.470.677
Bảo hiểm tài sản	100.101.262.295	96.222.612.747
Bảo hiểm hàng hoá	50.927.687.488	56.364.193.097
Bảo hiểm xe cơ giới	432.939.834.339	513.556.376.252
Bảo hiểm trách nhiệm	10.599.827.435	16.178.291.035
Bảo hiểm kỹ thuật	73.178.030.999	73.047.887.430
Bảo hiểm tàu thuyền	52.751.429.808	54.630.181.127
Bảo hiểm hỗn hợp	16.283.736.377	364.193.972
Bảo hiểm hàng không	677.124.771	56.382.427.419
Bảo hiểm năng lượng	222.075.000	121.363.636
Tổng cộng	792.390.090.272	912.808.997.392
21.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm		
	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
<i>Loại hình bảo hiểm</i>		
Bảo hiểm con người	-	11.813.683
Bảo hiểm tài sản	6.678.019.715	2.946.314.902
Bảo hiểm hàng hoá	319.284.029	864.192.574
Bảo hiểm xe cơ giới	12.570.737	58.403.883
Bảo hiểm trách nhiệm	4.180.129.672	13.121.312.038
Bảo hiểm kỹ thuật	2.352.942.446	2.742.053.494
Bảo hiểm tàu thuyền	14.435.500.609	2.105.996.419
Bảo hiểm hỗn hợp	1.759.281.544	1.356.294.636
Bảo hiểm hàng không	986.971.539	76.771.140
Bảo hiểm năng lượng	1.664.211.595	198.448.284
Tổng cộng	32.388.911.886	23.481.601.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	205.743.649.443	196.173.468.661
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(7.825.717.796)	(5.896.052.572)
Tổng cộng	197.917.931.647	190.277.416.089

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Bảo hiểm con người	105.879.710	689.759.106
Bảo hiểm tài sản	43.420.212.932	46.740.845.265
Bảo hiểm hàng hoá	4.562.407.893	4.555.712.209
Bảo hiểm xe cơ giới	92.924.686.805	3.494.808.760
Bảo hiểm trách nhiệm	2.912.883.578	4.073.366.030
Bảo hiểm kỹ thuật	34.842.156.554	69.320.768.179
Bảo hiểm tàu thuyền	17.865.793.001	21.831.194.659
Bảo hiểm hỗn hợp	691.863.016	(1.709.083.055)
Bảo hiểm hàng không	7.138.541.969	45.977.312.738
Bảo hiểm năng lượng	1.279.223.985	1.198.784.770
Tổng cộng	205.743.649.443	196.173.468.661

23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Bảo hiểm con người	212.852.097	251.762.022
Bảo hiểm tài sản	12.446.169.154	10.088.473.204
Bảo hiểm hàng hóa	1.031.218.005	1.086.742.618
Bảo hiểm xe cơ giới	20.505.812.839	1.099.562.441
Bảo hiểm trách nhiệm	1.178.584.425	1.364.056.415
Bảo hiểm kỹ thuật	15.889.959.295	22.753.077.451
Bảo hiểm tàu thuyền	1.969.872.724	1.441.298.357
Bảo hiểm hỗn hợp	(164.563.396)	(583.025.258)
Bảo hiểm hàng không	9.729.565.241	15.611.847.317
Bảo hiểm năng lượng	1.747.055	3.494.109
Tổng cộng	62.801.217.439	53.117.288.676

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	1.973.488.962	2.417.198.129
Doanh thu khác	634.951.205	12.181.373.184
Tổng cộng	2.608.440.167	14.598.571.313

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái		336.034.485.757	252.213.715.651
<i>Chi bồi thường bảo hiểm gốc</i>	25.1	303.265.739.979	245.501.617.444
<i>Sử dụng dự phòng dao động lớn</i>	25.2	32.768.745.778	6.712.098.207
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	25.3	(43.330.007.544)	(35.371.305.595)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		6.758.591.364	39.090.427.209
		(4.328.219.483)	21.038.058.987
Tổng chi bồi thường bảo hiểm		295.134.850.094	276.970.896.252

25.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Bảo hiểm con người	18.259.107.700	13.943.253.036
Bảo hiểm tài sản	13.896.491.518	32.190.764.953
Bảo hiểm hàng hóa	2.280.794.978	1.913.690.035
Bảo hiểm xe cơ giới	241.274.523.263	174.881.739.839
Bảo hiểm trách nhiệm	1.634.055.126	469.840.781
Bảo hiểm kỹ thuật	13.177.610.710	17.212.067.986
Bảo hiểm tàu thuyền	12.743.156.684	4.890.260.814
Tổng cộng	303.265.739.979	245.501.617.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Bảo hiểm tài sản	17.877.424.455	1.910.362.132
Bảo hiểm hàng hóa	-	171.606.335
Bảo hiểm trách nhiệm	6.937.253.957	3.544.849.912
Bảo hiểm kỹ thuật	589.135.894	70.087.930
Bảo hiểm tàu thuyền	5.292.865.848	1.015.191.898
Bảo hiểm năng lượng	2.072.065.624	-
Tổng cộng	32.768.745.778	6.712.098.207

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Bảo hiểm tài sản	27.283.644.574	24.299.486.104
Bảo hiểm hàng hóa	867.340.351	167.931.502
Bảo hiểm xe cơ giới	7.012.757.523	613.059.558
Bảo hiểm trách nhiệm	217.619.623	75.015.071
Bảo hiểm kỹ thuật	6.323.287.955	11.394.437.065
Bảo hiểm tàu thuyền	576.560.021	87.233.622
Bảo hiểm hỗn hợp	-	(167.718.031)
Bảo hiểm năng lượng	1.048.797.497	(1.098.139.296)
Tổng cộng	43.330.007.544	35.371.305.595

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Chi phí giám định tổn thất	5.294.176.699	7.290.838.922
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	5.263.291	20.000.000
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	858.651.320	775.368.324
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.320.000	-
Chi khác	187.121.116.293	214.922.442.190
Trong đó:		
<i>Chi phí nhân viên</i>	53.872.929.415	60.212.369.264
<i>Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu</i>	9.890.512.983	12.766.255.788
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	14.725.466.051	448.603.576
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	108.632.207.844	141.495.213.562
Tổng cộng	193.280.527.603	223.008.649.436

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.046.328.247	66.236.716.863
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	12.671.997.653	4.659.792.820
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	4.012.000.000	6.569.100.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.851.410	289.183.908
Doanh thu hoạt động tài chính khác	430.822	9.099.850
Tổng cộng	69.830.608.132	77.763.893.441

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Chi phí lãi vay	320.581.541	1.281.571.276
Chi phí lãi cho hoạt động đặt cọc bảo hiểm	-	14.149.954.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá	405.970.095	171.779.007
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	2.169.266.200	(1.321.600.000)
Chi phí tài chính khác	2.827.473.329	2.200.088.430
Tổng cộng	5.723.291.165	16.481.793.180

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Chi phí nhân viên	79.652.847.472	88.008.722.552
Chi phí vật liệu	10.449.616.263	10.815.080.067
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.189.408.326	4.308.323.391
Thuế, phí và lệ phí	2.026.883.477	2.034.445.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.203.127.642	34.059.240.867
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.057.063.405	-
Chi phí bằng tiền khác	26.083.619.086	38.495.739.498
Tổng cộng	159.662.565.671	177.721.552.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Thu nhập khác	10.490.097.411	6.357.898.783
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	4.767.902.936	-
Thu nhập khác	5.722.194.475	6.357.898.783
Chi phí khác	3.870.119.339	7.741.215.734
Các khoản phạt vi phạm hành chính	13.087.730	14.911.240
Chi phí khác	3.857.031.609	7.726.304.494
Lợi nhuận/(lỗ) khác	6.619.978.072	(1.383.316.951)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.808.150.252	14.945.698.993
Tổng cộng	18.808.150.252	14.945.698.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> VND	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i> VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.444.096.132	74.201.605.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.488.819.226	14.840.321.058
Các khoản điều chỉnh tăng:	319.331.026	105.377.935
<i>Thù lao Hội đồng Thành viên, BKS</i>	<i>79.200.000</i>	<i>36.711.577</i>
<i>Các chi phí không được trừ khác</i>	<i>240.131.026</i>	<i>68.666.358</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.808.150.252	14.945.698.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Doanh thu/(Chi phí)</i>	
			<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBB")	Công ty mẹ	Thu nhập lãi tiền gửi	1.105.117.835	719.001.958
		Chi phí lãi vay	(2.951.905.270)	(4.565.628.407)
		Chi phí cho hợp đồng đặt cọc bảo hiểm	-	(14.149.954.467)
		Cổ tức	-	(3.815.303.334)
		Doanh thu phí bảo hiểm	17.030.564.887	-
		Chi phí hoa hồng Bancas	(4.392.099.915)	-
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MBB	Thu nhập ủy thác	25.331.109.394	35.688.030.856
		Phí ủy thác	(2.330.974.409)	(1.627.712.793)
		Doanh thu phí bảo hiểm	160.981.273	-
Công ty CP Chứng khoán MB	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm	1.307.543.644	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty con của MBB	Doanh thu phí bảo hiểm	1.315.382.111	-

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>	
			<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
			<i>VND</i>	<i>VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MBB")	Công ty mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	25.256.902.419	4.388.972.354
		Tiền gửi có kỳ hạn	215.000.000.000	55.500.000.000
		Tiền vay	(134.996.138.504)	(58.771.547.925)
		Phải thu lãi tiền gửi	1.713.602.740	688.002.297
		Phải trả lãi vay	(151.923.132)	(90.679.635)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MBB	Ủy thác	470.000.000.000	300.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	528.000.000	462.000.000
Tổng cộng	528.000.000	462.000.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND</i>
Lương và thưởng	2.595.714.048	4.882.351.747
Tổng cộng	2.595.714.048	4.882.351.747

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tổng Công ty được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tổng Công ty có thể báo cáo theo 2 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người; bảo hiểm tài sản; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm hỗn hợp và bảo hiểm năng lượng; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản, xây dựng và các hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng xe.

Giá cả giao dịch giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tổng Công ty chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về doanh thu và lợi nhuận cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tổng Công ty cụ thể như sau:

	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ triệu đồng</i>	<i>Các hoạt động khác triệu đồng</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	868.205	-	-	868.205
Phí nhượng tái bảo hiểm	(197.918)	-	-	(197.918)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	670.287	-	-	670.287
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	65.410	-	-	65.410
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	735.697	-	-	735.697
Chi bồi thường	(336.375)	-	341	(336.034)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái	43.330	-	-	43.330
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(6.759)	-	-	(6.759)
4.328	-	-	-	4.328
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(295.476)	-	341	(295.135)
(Tăng)/Giảm dự phòng dao động lớn	(6.190)	-	-	(6.190)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(252.993)	-	-	(252.993)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(554.659)	-	341	(554.318)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	181.038	-	341	181.379
Doanh thu hoạt động tài chính	69.828	2	-	69.830
Chi phí hoạt động tài chính	(5.723)	-	-	(5.723)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	64.105	2	-	64.107
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(158.398)	(2.280)	1.016	(159.662)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	86.745	(2.278)	1.357	85.824
Thu nhập khác	6.979	7.699	(4.188)	10.490
Chi phí khác	(135)	(6.566)	2.831	(3.870)
Lợi nhuận khác	6.844	1.133	(1.357)	6.620
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.589	(1.145)	-	92.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ triệu đồng</i>	<i>Các hoạt động khác triệu đồng</i>	<i>Các bút toán điều chỉnh hợp nhất triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	2.563.183	24.451	(3.327)	2.584.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	184.685	1.765	-	186.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.434.537	-	-	1.434.537
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	480.741	15.096	(3.327)	492.510
IV. Hàng tồn kho	4.960	6.935	-	11.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	87.175	655	-	87.830
VI- Tài sản tái bảo hiểm	371.085	-	-	371.085
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	922.521	5.667	(17.255)	910.933
I- Các khoản phải thu dài hạn	12.650	-	-	12.650
II. Tài sản cố định	369.677	5.667	-	375.344
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	485.300	-	(15.300)	470.000
V. Tài sản dài hạn khác	54.894	-	(1.955)	52.939
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	3.485.704	30.118	(20.582)	3.495.240
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	2.530.619	10.109	(6.877)	2.533.851
I. Nợ ngắn hạn	2.493.291	8.154	(4.922)	2.496.523
II. Nợ dài hạn	37.328	1.955	(1.955)	37.328
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	955.085	20.009	(13.705)	961.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	3.485.704	30.118	(20.582)	3.495.240

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	2.285.261.655	2.600.171.294
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	63.684.581.343	64.133.873.870
- Đến hạn trên 5 năm	2.848.160.548	3.053.756.712
Tổng cộng	68.818.003.546	69.787.801.876

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	127.996.018.131	191.585.176.437
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	128.774,00	36.139,11
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	17.922,35	18.559,85

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	73.635.945.879	59.255.906.296
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	2.520.957.250	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	80.000.000	80.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	889	741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

37.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

37.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

37.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	475.030	364.944	130%
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	481.328	395.214	122%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

37.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

37.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

38.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, theo quy định của Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Mặc dù Thông tư 50 đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm và chi phí bồi thường của kỳ báo cáo.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

38.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
Ngày 30 tháng 06 năm 2018		
+5%	171.644.082	137.315.266
-5%	(171.644.082)	(137.315.266)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
+5%	436.983.725	349.586.980
-5%	(436.983.725)	(349.586.980)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 111.635.200.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.352.000.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm 166.720.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: giảm 235.200.000 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên 166.720.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: tăng 235.200.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	145.083	3.544	3.818	8.967	(7.993)
Phải thu từ hoạt động tài chính	34.313	-	-	7	7
Tổng	179.396	3.544	3.818	8.974	(7.986)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	141.264	4.835	2.347	7.886	(5.936)
Phải thu từ hoạt động tài chính	30.091	-	-	7	7
Tổng	171.355	4.835	2.347	7.893	(5.929)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

38.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

38.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Nợ phải trả tài chính				
Vay	-	249.041.531.544	4.000.000.000	253.041.531.544
Phải trả về bảo hiểm	208.208.485	13.594.475.984	-	13.802.684.469
Phải trả về tái bảo hiểm	182.204.838.654	-	-	182.204.838.654
Chi phí phải trả	-	15.881.853.082	-	15.881.853.082
Dự phòng phải trả bồi thường	364.044.047.711	-	-	364.044.047.711
Các khoản phải trả khác	-	22.310.197.469	-	22.310.197.469
	546.457.094.850	300.828.058.079	4.000.000.000	851.285.152.929
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Nợ phải trả tài chính				
Vay	-	204.371.547.925	4.000.000.000	208.371.547.925
Phải trả về bảo hiểm	148.014.676	12.520.917.788	-	12.668.932.464
Phải trả về tái bảo hiểm	130.817.668.231	-	-	130.817.668.231
Chi phí phải trả	-	12.065.824.170	-	12.065.824.170
Dự phòng phải trả bồi thường	361.613.675.830	-	-	361.613.675.830
Các khoản phải trả khác	-	24.658.614.170	-	24.658.614.170
	492.579.358.737	253.616.904.053	4.000.000.000	750.196.262.790

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
30 tháng 6 năm 2018				Tổng VND
Tài sản tài chính				VND
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	384.385.604.427	-	(18.348.614.805)	366.036.989.622
Cổ phiếu niêm yết	118.059.728.000	-	(6.424.528.000)	111.635.200.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	266.325.876.427	-	(11.924.086.805)	254.401.789.622
Các khoản cho vay và phải thu	1.393.069.487.416	34.308.638.837	(7.992.833.692)	1.419.385.292.561
Trái phiếu	255.000.000.000	5.424.583.333	-	260.424.583.333
Đầu tư tiền gửi	813.500.000.000	28.503.644.393	-	842.003.644.393
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	143.733.549.768	-	(7.992.833.692)	135.740.716.076
Các khoản phải thu khác	173.835.937.648	-	-	173.835.937.648
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	380.411.111	-	7.380.411.111
Tiền và tương đương tiền	186.450.429.590	4.178.082	-	186.454.607.672
Tổng cộng	1.983.280.992.611	6.320.284.269	(24.856.982.297)	1.964.744.294.583
Nợ phải trả tài chính				
Vay	253.041.531.544	507.047.484	-	253.548.579.028
Phải trả cho người bán	201.266.963.843	-	-	201.266.963.843
Chi phí phải trả	15.881.853.082	-	-	15.881.853.082
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22.310.197.469	480.380.817	-	22.790.578.286
Tổng cộng	492.500.545.938	987.428.301	-	493.487.974.239

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09a – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
31 tháng 12 năm 2017				Tổng VND
Tài sản tài chính				VND
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	204.042.815.935	-	(16.179.348.605)	187.863.467.330
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	-	(5.739.728.000)	2.352.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	190.951.087.935	-	(10.439.620.605)	180.511.467.330
Chứng chỉ quỹ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.441.299.668.228	30.090.780.406	(5.935.770.287)	1.465.454.678.347
Trái phiếu	255.000.000.000	5.490.347.222	-	260.490.347.222
Đầu tư tiền gửi	923.800.000.000	24.476.941.517	-	948.276.941.517
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	110.078.524.825	-	(5.935.770.287)	104.142.754.538
Các khoản phải thu khác	145.421.143.403	-	-	145.421.143.403
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	123.491.667	-	7.123.491.667
Tiền và tương đương tiền	34.586.834.339	694.444	-	34.587.528.783
Tổng cộng	1.679.929.318.502	30.091.474.850	(22.115.118.892)	1.687.905.674.460
Nợ phải trả tài chính				
Vay	208.371.547.925	612.054.286	-	208.983.602.211
Phải trả cho người bán	150.632.178.142	-	-	150.632.178.142
Chi phí phải trả	12.219.286.170	-	-	12.219.286.170
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	24.658.614.170	581.832.064	-	25.240.446.234
Tổng cộng	395.881.626.407	1.193.886.350	-	397.075.512.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2017, Tổng Công ty đã tiến hành trình bày lại Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất niên độ và phân loại lại một số khoản mục tiền tệ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ đã được trình bày lại số liệu cho giai đoạn tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và áp dụng thống nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Chi tiết số liệu điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được trình bày dưới đây.

Trích từ Bảng cân đối kế toán

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

CHỈ TIÊU	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	141.263.778.072	(30.091.474.849)	111.172.303.223
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	110.078.524.825	-	110.078.524.825
1.2. Phải thu khác của khách hàng	31.185.253.247	(30.091.474.849)	1.093.778.398
3. Phải thu ngắn hạn khác	139.613.880.754	30.091.474.849	169.705.355.603
Tổng tài sản	3.013.480.368.912	-	3.013.480.368.912

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả

CHỈ TIÊU	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
2. Phải trả người bán ngắn hạn	151.221.010.205	(588.832.063)	150.632.178.142
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	143.486.600.695	-	143.486.600.695
2.2. Phải trả khác cho người bán	7.734.409.510	(588.832.063)	7.145.577.447
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	11.630.454.107	588.832.063	12.219.286.170
Tổng nợ phải trả	2.123.206.774.445	-	2.123.206.774.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày lại như sau:

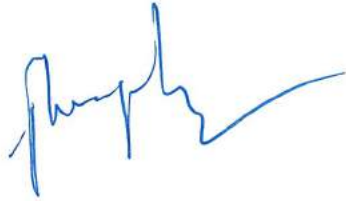
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	904.333.646.144	1.159.271.699.638
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(826.303.118.732)	(634.179.563.611)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(119.425.282.946)	(127.604.043.802)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(293.914.874)	(1.130.052.730)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(6.209.712.124)	(12.717.180.690)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	405.797.584.735	312.306.663.645
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(270.022.218.458)	(417.669.705.978)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	87.876.983.745	278.277.816.472
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.385.096.808)	(9.544.613.457)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	24.504.550.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(550.500.000.000)	(580.700.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	492.528.000.000	257.039.027.777
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	59.168.856.999	55.530.810.229
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	19.316.310.191	(277.674.775.451)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	1. Tiền thu từ đi vay	261.980.760.738	514.884.842.194
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(217.310.777.119)	(498.516.734.511)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(26.800.000)	(29.262.829.398)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính	44.643.183.619	(12.894.721.715)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	151.836.477.555	(12.291.680.694)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	34.586.834.339	40.364.269.668
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	27.117.696	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	186.450.429.590	28.072.588.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính có yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.



Bà Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán tổng hợp



Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2018